

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- ✎ ✎ ✎ -----



CHỦ ĐẦU TƯ

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC 03

KẾT QUẢ THẨM TRA THIẾT KẾ - DỰ TOÁN XÂY DỰNG

DỰ ÁN:

ĐƯỜNG TRẮNG BOM - CÂY GÁO (ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ TÂN LẬP
ĐẾN GIÁP HỒ TRỊ AN), HUYỆN TRẮNG BOM

ĐỊA ĐIỂM:

XÃ THANH BÌNH, HUYỆN TRẮNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI
(NAY THUỘC XÃ BÀU HÀM, TỈNH ĐỒNG NAI)

ĐƠN VI LẬP HỒ SƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG BÌNH MÊ KÔNG



Đ/C: 174/8/17 đường số 4, khu phố 3, P.An Bình, TP.Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai

☎: 02513 830 778 ☎: 02513 830 779

✉: longbinhmekong@gmail.com

Đồng Nai, tháng /2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



CHỦ ĐẦU TƯ

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC 3

KẾT QUẢ THẨM TRA THIẾT KẾ - DỰ TOÁN XÂY DỰNG

DỰ ÁN:

ĐƯỜNG TRĂNG BOM - CÂY GÁO (ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ TÂN LẬP
ĐẾN GIÁP HỒ TRỊ AN), HUYỆN TRĂNG BOM

ĐỊA ĐIỂM:

XÃ THANH BÌNH, HUYỆN TRĂNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI
(NAY THUỘC XÃ BÀU HÀM, TỈNH ĐỒNG NAI)

ĐƠN VỊ LẬP HỒ SƠ
CÔNG TY CỔ PHẦN LONG BÌNH MÊ KÔNG
GIÁM ĐỐC



ĐÀM QUANG NAM

Đồng Nai, tháng /2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM TRA THIẾT KẾ - DỰ TOÁN XÂY DỰNG

DỰ ÁN:

**ĐƯỜNG TRĂNG BOM - CÂY GÁO (ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ TÂN LẬP ĐẾN
GIÁP HỒ TRỊ AN), HUYỆN TRĂNG BOM**

ĐỊA ĐIỂM:

**XÃ THANH BÌNH, HUYỆN TRĂNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI
(NAY THUỘC XÃ BÀU HÀM, TỈNH ĐỒNG NAI)**

Kính gửi: Ban Quản lý dự án Khu vực 03

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 03/2016/QH14, luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và luật số 62/2020/QH14;
- Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;
- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 08/2028/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của bộ trưởng bộ xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Căn cứ Thông tư số 36/2022/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ công thương về việc ban hành bộ định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng do Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sông Đà lập năm 2025.

- Thực hiện hợp đồng số/2025/HĐTV ngày/...../2025 giữa Ban Quản lý dự án huyện Trảng Bom và Công ty Cổ phần Long Bình Mê Kông về việc tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công - dự toán dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom. Sau khi xem xét hồ sơ Công ty báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên dự án: Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom.

2. Loại, cấp kỹ thuật công trình: công trình giao thông - đường ô tô cấp IV, vận tốc thiết kế 60km/h.

3. Cấp công trình: cấp III.

4. Nhóm dự án: nhóm B

5. Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Không nhỏ hơn 50 năm (theo QCVN 03/:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phụ vụ thiết kế xây dựng), 15 năm đối với phần giao thông (theo phụ lục V Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024).

6. Chủ đầu tư (tên mới): UBND xã Trảng Bom.

7. Chủ đầu tư (tên cũ): UBND huyện Trảng Bom.

8. Đại diện Chủ đầu tư (tên mới): Ban Quản lý dự án khu vực 03.

9. Đại diện Chủ đầu tư (tên cũ): Ban Quản lý dự án huyện Trảng Bom.

10. Địa điểm xây dựng: xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai. (địa điểm mới)

11. Giá trị tổng mức đầu tư đề nghị thẩm tra: **115.376.854.791 đồng** (trong đó chi phí xây dựng: **98.720.456.356 đồng**).

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

13. Nhà thầu khảo sát địa chất: Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sông Đà.

14. Nhà thầu lập khảo sát địa hình và thiết kế bản vẽ thi công: Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sông Đà.

II. DANH MỤC HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM TRA:

1. Văn bản pháp lý:

- Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2021 của hội đồng nhân dân huyện Trảng Bom về giao thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công nhóm C thuộc cấp huyện quản lý.

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND huyện Trảng Bom khóa IV (nhiệm kỳ 2021-2026) - kỳ họp thứ 19 về kế hoạch đầu tư công năm 2024;

- Công văn số 11074/UBND-KTNS ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Xử lý kinh phí đầu tư một số dự án trên địa bàn huyện Trảng Bom;

- Quyết định số 2799/QĐ-UBND ngày 10/08/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị Quyết số 01/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 12 tháng 3 năm 2021 về Quyết định chủ trương Đầu tư một số dự án nhóm B trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định 554/QĐ-UBND ngày 19/02/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 đô thị Trảng Bom, huyện Trảng Bom đến năm 2025;

- Quyết định 439/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom.

2. Danh mục hồ sơ đề nghị thẩm tra:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (Thuyết minh, bản vẽ thiết kế thi công, quy trình bảo trì, chỉ dẫn kỹ thuật, Phụ lục bản tính).

- Hồ sơ dự toán.

3. Các tài liệu sử dụng trong thẩm tra: Hồ sơ được phê duyệt bước báo cáo nghiên cứu khả thi.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU THIẾT KẾ XÂY DỰNG:

1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng:

a) Tiêu chuẩn khảo sát địa hình:

TT	Tên Tiêu chuẩn, Quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn
1.	Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419:1987
2.	Công tác trắc địa trong xây dựng - Yêu cầu chung	TCVN 9398-2012
3.	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
4.	Quy trình khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu - Tiêu chuẩn thiết kế	TCCS 41:2022/TCĐBVN
5.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
6.	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng lưới độ	QCVN

	cao	11:2008/BTNMT
7.	Tiêu chuẩn quốc gia về tính toán đặc trưng dòng chảy lũ.	TCVN 9845:2013
8.	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401-2012
9.	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867-2011

b) Tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông, thoát nước:

TT	Tên Tiêu chuẩn, Quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn
1.	Quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng	QCVN 01:2021/BXD
2.	Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia về Phân Cấp Công Trình Phục Vụ Thiết Kế Xây Dựng	QCVN 03:2022/BXD
3.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật	QCVN 07:2023/BXD
4.	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế (Tham khảo)	TCVN 13592-2022.
5.	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054-2005
6.	Áo đường mềm – Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
7.	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu	TCCS 41:2022/TCĐBVN
8.	Tiêu chuẩn thiết kế điều khiển giao thông đường bộ bằng đèn tín hiệu	TCCS 24:2018/TCĐBVN
9.	Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
10.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2024/BGTVT
11.	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
12.	Thoát nước – Mạng lưới và công trình bên ngoài – Yêu cầu thiết kế	TCVN 7957-2023
13.	Tiêu chuẩn ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113-2012
14.	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công	TCVN 4252:2012
15.	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575:2012
16.	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
17.	Tiêu chuẩn về thép cốt bê tông	TCVN 1651:2018
18.	Tổ chức thi công	TCVN 4055-2012
19.	Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9257:2012

TT	Tên Tiêu chuẩn, Quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn
20.	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng – Thi công và nghiệm thu	TCVN 13567-1-2-3:2022
21.	Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước – thi công và nghiệm thu	TCVN 9504-2012
22.	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2023
23.	Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên – Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8857:2011
24.	Nền đường ô tô – thi công và nghiệm thu	TCVN 9436-2012
25.	Bê tông – Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828:2011
26.	Nhũ tương nhựa đường Axít – Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8817-1:2011
27.	Nhựa đường lỏng - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8818-1:2011
28.	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
29.	Vật liệu nền, móng mặt đường – Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020

c) Tiêu chuẩn thiết kế điện

TT	Tên Tiêu chuẩn, Quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn
1.	Quy phạm trang bị điện	11 TCN 18-2006 ÷ 11 TCN 21-2006
2.	Quyết định số 1299/QĐ-EVN ngày 03/11/2017 ban hành “Quy định về công tác thiết kế lưới điện phân phối cấp điện áp đến 35kV trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam	1299/QĐ-EVN Ngày 03/11/2017
3.	Quyết định số 20/QĐ-HĐTV ngày 11/03/2022 của Tổng công ty Điện lực miền nam về việc ban hành “Quy định đặc tính kỹ thuật các vật tư thiết bị lưới điện trung hạ thế áp dụng trong Tổng công ty Điện lực Miền Nam”	20/QĐ-HĐTV ngày 11/03/2022
4.	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	QCVN 07:2023/BXD
5.	Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật – Yêu cầu thiết kế	TCVN 13608:2023
6.	Tính năng đèn điện – Phần 2 -1: Yêu cầu cụ thể đối với đèn điện LED	TCVN 10885-2-1:2015
7.	Đèn điện – Phần 2: Yêu cầu cụ thể - Mục 3: Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố	TCVN 7222-2-3:2019

8.	Chiếu sáng thông dụng – LED và mô đun LED – Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 9894:2013
9.	Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống	TCVN 9385:2012

2. Giải pháp thiết kế xây dựng chủ yếu:

2.1. Phương án phân tuyến:

a) Hướng tuyến, bình đồ:

- Tim tuyến thiết kế dựa trên hướng tim tuyến bước thiết kế cơ sở được phê duyệt tại Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom;

- Không chế mặt bằng:

+ Tim tuyến chủ yếu bám theo đường hiện hữu.

+ Không chế các đường cong đảm bảo quy trình cấp kỹ thuật IV đồng bằng đồi ($R_{min}=125m$).

- Không chế độ cao:

+ Không chế cao trình tuyến cao hơn mực nước thường xuyên tối thiểu 0.5m.

+ Không chế các điểm cống ngang đảm bảo chiều cao đất đắp trên cống theo quy định.

+ Không chế cao độ tuyến đảm bảo các hộ dân tiếp cận thuận lợi vào tuyến đường.

+ Không chế điểm đầu tuyến vượt nối êm thuận vào nút giao.

+ Cuối tuyến: Cuối tuyến vượt nối êm thuận đảm bảo các hộ dân tiếp cận thuận lợi vào tuyến đường.

b) Trắc dọc:

- Trắc dọc thiết kế phải thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật đối với cấp đường.

- Cao độ thiết kế phải phù hợp với cao độ các điểm khống chế.

- Trắc dọc tuyến chủ yếu nâng cấp trên mặt đường hiện hữu tối thiểu 25cm; phù hợp với kết cấu áo đường cần nâng cấp theo kết quả kiểm toán.

- Bố trí đường cong đứng lồi lõm theo đúng quy trình, những đoạn đồi dốc >1%.

- Chiều dài đồi dốc tối thiểu, độ dốc dọc lớn nhất, chiều dài dốc dọc lớn nhất phải đảm bảo đúng theo tiêu chuẩn thiết kế đường TCVN 4054-2005

c) Mặt cắt ngang:

- Bề rộng mặt đường: $2 \times 3,5 = 7,0(m)$.

- Lề gia cố : $2 \times 0.5 = 1,0(m)$ (cùng kết cấu với mặt đường).
- Lề đất : $2 \times 0.5 = 1,0(m)$
- Nền đường : $= 9,0(m)$
- Độ dốc ngang mặt đường, lề gia cố : 2%.
- Độ dốc ngang lề đất : 4%.
- Độ dốc taluy đắp : 1/1.5; taluy đào 1/1.

d) Kết cấu áo đường:

- Theo tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm TCCS 38:2022 TCĐBVN;
 - + Tải trọng trục tính toán : $P = 10T$
 - + Áp lực bánh xe : $p = 6kg/cm^2$
 - + Đường kính vết bánh xe : $D = 33cm.$
 - + Mô đun đàn hồi tối thiểu : $E_{yc} > 141Mpa$
- Kết cấu mở rộng, thay thế mới:
 - + BTN C12.5 dày 4cm.
 - + Tưới nhựa dính bảm $0,5 kg/m^2$.
 - + BTN C19 dày 6cm.
 - + Tưới nhựa thấm bảm $1 kg/m^2$.
 - + Đá dăm nước lớp trên dày 15cm.
 - + Đá dăm nước lớp dưới 1 dày 13cm.
 - + Đá dăm nước lớp dưới 2 dày 12cm
 - + Đất cấp 3 chọn lọc dày 30 cm, lu lèn độ chặt $K > 0,98$.
 - + Đất nền lu lèn độ chặt $K > 0,95$
- Kết cấu sửa chữa hư hỏng ổ gà sụt lún:
 - + BTN C12.5 dày 4cm.
 - + Tưới nhựa dính bảm $0,5 kg/m^2$.
 - + BTN C19 dày 6cm.
 - + Tưới nhựa thấm bảm $1 kg/m^2$.
 - + Đá dăm nước tăng cường dày 15cm.
 - + Bù vênh đá dăm nước
 - + Hoàn trả kết cấu hư hỏng:
 - Đá dăm nước dày 25cm.
 - Đất cấp 3 chọn lọc dày 30cm, lu lèn độ chặt $K > 0,98$.

- + Đào bỏ kết cấu hư hỏng dày trung bình 55cm.
- + Đất nền lu lèn độ chặt $K > 0,95$.
- Kết cấu nâng cấp trên mặt đường hiện hữu:
 - + BTN C12.5 dày 4cm.
 - + Tưới nhựa dính bảm 0,5 kg/m².
 - + BTN C19 dày 6cm.
 - + Tưới nhựa thấm bảm 1 kg/m².
 - + Đá dăm nước tăng cường dày 15cm.
 - + Bù vênh đá dăm nước.
 - + Mặt đường hiện hữu cày sọc, vệ sinh.
- Lề đất: Đất nền, hoặc đất đắp cấp 3 chọn lọc lu lèn độ chặt $K > 0,95$.

e) Hệ thống an toàn giao thông:

- Thiết kế đầy đủ hệ thống đảm bảo an toàn giao thông theo QCVN 41:2024/BGTVT.
- Vạch kẻ đường chia làm 2 loại: vạch nằm ngang và vạch đứng.
 - + Tại tim đường sơn vạch 1.1 hoặc 1.2, ở mép đường sơn vạch 3.1a, 3.1b giới hạn phần xe chạy.
 - + Tại các vị trí nút giao bố trí đầy đủ hệ thống vạch sơn: vạch sơn gờ giảm tốc, vạch cho người đi bộ qua đường, vạch dừng xe.....
- Biển báo thiết kế theo quy cách quy định trong QCVN 41:2024/BGTVT đối với từng loại biển.
- Bố trí cọc tiêu tại các vị trí đường cong nguy hiểm và vị trí hai đầu cống.

2.2. Hệ thống thoát nước:

a) Thoát nước ngang đường:

- Cống được bố trí tại các vị trí tử thủy, các vị trí hiện hữu bị lấp hoặc không đủ khẩu độ thoát nước.
- Kết cấu cống: đối với cống hộp làm mới dùng cống BTCT rung ép – H30-XB80, đúc sẵn trong nhà máy, mỗi đốt dài 1,2m. Mỗi nối cống bằng BT đá 1x2-M250. Móng cống dùng móng băng đổ tại chỗ (đổ trên suốt chiều dài cống) bằng BT đá 1x2-M250, đệm móng bằng BT đá 1x2-M150
- Tại KM5+584.430 thiết kế mương đá học trái tuyến dẫn ra hồ Trị An tránh chảy tràn làm ảnh hưởng đến nhà dân xung quanh

b) Thoát nước dọc:

- Tại các vị trí chênh cao nền đường bố trí mương đất chảy dọc tuyến.

- Dọc tuyến bố trí mương BTCT đá 1x2 có đáy đan kích thước B=600mm; Hmin=800mm, bê tông lót móng đá 1x2 M150, tại các vị trí băng đường bố trí mương BTCT chịu lực.

- Cửa xả đầu nối tại các vị trí cống ngang, cửa xả làm bằng bê tông cốt thép (Bê tông đá 1x2 M250) đổ tại chỗ.

2.3. Hệ thống điện chiếu sáng:

a. Di dời trung hạ thế và trạm biến áp:

- ❖ Giải pháp thiết kế phần trung thế:

- Giải pháp phân dây dẫn: Sử dụng dây ACXH-50mm² cho dây pha và dây AC-50mm² cho dây trung hòa, dây thép TK 50mm² cho cáp chống sét. Tận dụng tối đa dây dẫn hiện hữu, có bổ sung mới đối với phần dây dẫn bị thiếu hụt do quá trình di dời và phần dây dẫn không còn đảm bảo an toàn.

- Giải pháp phân trụ:

- + Trụ trung thế: Sử dụng trụ BTLT-12m F540.

- + Tận dụng tối đa trụ hiện hữu, chỉ thay thế các trụ không còn đảm bảo an toàn trong quá trình di dời.

- Giải pháp phân cách điện và thiết bị đường dây: Tận dụng tối đa bộ cách điện và thiết bị đường dây còn sử dụng tốt, thay thế, bổ sung đối với thiết bị không còn đảm bảo an toàn.

- ❖ Giải pháp thiết kế phần hạ thế:

- Giải pháp phân dây dẫn: Tận dụng tối đa dây dẫn hiện hữu, có bổ sung mới đối với phần dây dẫn bị thiếu hụt do quá trình di dời và phần dây dẫn không còn đảm bảo an toàn.

- Giải pháp phân trụ:

- + Trụ hạ thế: Sử dụng trụ BTLT-8,5m.

- + Tận dụng tối đa trụ hiện hữu, chỉ thay thế các trụ không còn đảm bảo an toàn trong quá trình di dời.

- Giải pháp phân cách điện và thiết bị đường dây: Tận dụng tối đa bộ cách điện và thiết bị đường dây còn sử dụng tốt, thay thế, bổ sung đối với thiết bị không còn đảm bảo an toàn.

- ❖ Di dời trạm biến áp:

- Di dời 3 trạm biến áp.

- Di dời trạm biến áp nằm trong hành lang tuyến đường hoàn thiện, tận dụng các thiết bị, vật tư còn đảm bảo chất lượng, chỉ thay thế các vật tư, thiết bị không còn đảm bảo an toàn theo quy định.

- Trên tuyến lắp đặt 5 TBA 15kVA cấp nguồn cho hệ thống chiếu sáng trong đó dự kiến tận dụng lại 01 TBA hiện hữu 15kVA.

b. Hệ thống chiếu sáng:

- Xây dựng mới đường dây hạ thế chiếu sáng nổi sử dụng dây LV-ABC 3x35mm².
- Chụp trên đầu trụ BTLT cao 8,5m sử dụng sắt tráng kẽm D60 dày 3mm, độ vươn xa cần 1,5m, chiều cao 2m.
- Sử dụng đèn LED 120W-220V, IP=66, IK=08.
- Sử dụng dây LV-ABC 3x35 mm² từ trạm biến áp đến tủ điều khiển chiếu sáng.
- Sử dụng dây CVV 2x2,5mm² từ bảng điện cửa trụ lên đèn.

IV. NHẬN XÉT VỀ CHẤT LƯỢNG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM TRA:

Sau khi nhận được hồ sơ của Ban Quản lý dự án huyện Trảng Bom, qua xem xét Công ty Cổ phần Long Bình Mê Kông báo cáo về chất lượng hồ sơ đề nghị thẩm tra như sau:

- Quy cách và danh mục hồ sơ thực hiện thẩm tra: Phù hợp
- Nhận xét, đánh giá về các nội dung thiết kế xây dựng theo quy định tại Điều 80 Luật Xây dựng 2014: phù hợp
- Nhận xét, đánh giá về dự toán xây dựng, cụ thể:
 - + Phương pháp xác định chi phí xây dựng: Phương pháp tính theo khối lượng và giá xây dựng công trình;
 - + Các khoản mục chi phí trong dự toán công trình: Phù hợp;
 - + Về đơn giá áp dụng cho công trình: Phù hợp;
 - + Chi phí xây dựng hợp lý: Giải pháp thiết kế và sử dụng vật liệu, trang thiết bị phù hợp với công năng sử dụng của công trình bảo đảm tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Kết luận của đơn vị thẩm tra: Hồ sơ đủ điều kiện để thực hiện thẩm tra. ,

V. KẾT QUẢ THẨM TRA THIẾT KẾ XÂY DỰNG:

- Về sự phù hợp của thiết kế so với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt: Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được lập so với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt tại Quyết định 439/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom phù hợp với thiết kế cơ sở được duyệt.
- Về sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật; Quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình:
 - + Về sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật: Phù hợp.
 - + Về sử dụng vật liệu cho công trình theo quy định của pháp luật: Phù hợp

- Đánh giá sự phù hợp các giải pháp thiết kế xây dựng với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận:

+ Đánh giá sự phù hợp của từng giải pháp thiết kế với công năng sử dụng công trình: Phù hợp.

+ Đánh giá, kết luận khả năng chịu lực của kết cấu công trình, giải pháp thiết kế đảm bảo an toàn cho công trình lân cận: Các kết cấu công trình đã được tư vấn thiết kế tính toán đảm bảo khả năng chịu lực, đảm bảo an toàn cho công trình lân cận.

- Về sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ: phù hợp.

VI. KẾT QUẢ THẨM TRA DỰ TOÁN:

1. Nguyên tắc thẩm tra:

- Về phương pháp xác định dự toán xây dựng công trình: Chi phí xây dựng được tính theo Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng, Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng, Thông tư 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 08 năm 2024 của Bộ Xây dựng.

- Về cơ cấu, nội dung các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng công trình: Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác được xác định tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng và Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 của Bộ Xây dựng.

- Cơ sở xác định khối lượng, định mức, đơn giá trong dự toán xây dựng công trình: Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 của Bộ Xây dựng, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 của Bộ Xây dựng, Thông tư 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 08 năm 2024 của Bộ Xây dựng, Căn cứ Thông tư số 08/2028/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của bộ trưởng bộ xây dựng, Văn bản số 3054/SoXD-QLHĐ&VLXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Sở Xây dựng về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tháng 06/2025 và Quyết định số 329/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá cá máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024.

- Cơ sở xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng công trình: Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng và Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng.

2. Kết quả thẩm tra:

2.1. Đánh giá sự tuân thủ quy định của pháp luật khi xác định các thành phần chi phí của dự toán xây dựng:

- Về sự phù hợp của các căn cứ pháp lý để xác định dự toán xây dựng công trình: Phù hợp

- Về sự phù hợp của nội dung dự toán xây dựng công trình so với nội dung tổng mức đầu tư dự án được duyệt và đặc điểm, tính chất, yêu cầu của công trình: Phù hợp

- Về sự phù hợp của phương pháp xác định dự toán xây dựng công trình với quy định: Phù hợp

- Đánh giá về cơ sở xác định các thành phần chi phí:

+ Sự phù hợp, đầy đủ của khối lượng công tác xây dựng, chủng loại và số lượng thiết bị tính toán trong dự toán xây dựng công trình: Phù hợp (trong đó khối lượng khảo sát địa hình được lấy theo biên bản nghiệm thu giữa đơn vị khảo sát, đơn vị giám sát khảo sát và chủ đầu tư)

+ Cơ sở xác định đơn giá xây dựng, đơn giá thiết bị, bao gồm:

• Sự tuân thủ trong việc áp dụng, tham khảo hệ thống định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố: Việc tham khảo và vận dụng các đơn giá tạm tính chưa có trong định mức là phù hợp.

• Sự phù hợp của giá các yếu tố đầu vào, đơn giá sử dụng xác định dự toán, mặt bằng giá thị trường và các công cụ cần thiết khác để xác định dự toán xây dựng: Giá vật liệu lấy theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giá vật liệu gốc của tỉnh Đồng Nai và tham khảo, so sánh báo giá của các đơn vị cung cấp đối với vật liệu không có trong báo giá SXD nhằm mục đích lựa chọn giá thấp nhất, đảm bảo yếu tố kỹ thuật và tiết kiệm chi phí.

+ Cơ sở xác định các chi phí thuộc chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác, dự phòng phí theo quy định: Các chi phí nêu trên phù hợp với các thông tư và nghị định hiện hành.

2.2. Giá trị dự toán xây dựng sau thẩm tra:

Theo các căn cứ và nguyên tắc nêu trên thì giá trị dự toán công trình sau thẩm tra như sau:

TT	Hạng mục chi phí	TMĐT đề nghị thẩm tra	TMĐT sau khi thẩm tra	Tăng (+), Giảm (-)
1	Chi phí xây dựng	98.720.456.356	98.720.456.356	0
2	Chi phí thiết bị	323.151.219	323.151.219	0
3	Chi phí QLDA	1.380.199.683	1.380.199.683	0
4	Chi phí tư vấn ĐTXD	5.337.782.618	5.337.782.618	0
5	Chi phí khác	2.159.454.905	2.159.454.905	0
6	Chi phí dự phòng	7.455.810.010	7.455.810.010	0
	Tổng cộng:	115.376.854.791	115.376.854.791	0

Tổng mức đầu tư sau khi thẩm tra: **115.376.854.000** (làm tròn).

Bằng chữ: Một trăm mười lăm tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng.

(Phụ lục kèm theo).

VII. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ:

Hồ sơ bước thiết kế bản vẽ thi công - dự toán dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom đủ điều kiện để trình cơ quan thẩm quyền thẩm định và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ bước thiết kế bản vẽ thi công - dự toán dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom, Công ty Cổ phần Long Bình Mê Kông kính báo cáo chủ đầu tư xem xét trình cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt./.

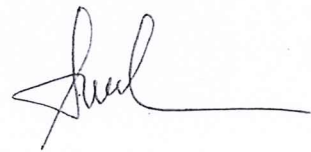
Chủ trì thẩm tra thiết kế giao thông



Lý Chí Cường

Chứng chỉ thiết kế xây dựng công
trình giao thông, hạng II
số BAL-00136774

Chủ trì thẩm tra dự toán



Lê Thị Vân Trinh

Chứng chỉ KS định giá XD hạng III
số DON-00180931

Chủ trì thẩm tra thiết kế phần điện



Lê Văn Quỳnh

Chứng chỉ thiết kế cơ điện công trình
hạng II, số BAL-00041589

GIÁM ĐỐC



Đàm Quang Nam

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

PHỤ LỤC

(Đính kèm Báo cáo Kết quả thẩm tra số 35/2025/BCTT-LBMK ngày 17/07/2025
của Công ty Cổ phần Long Bình Mê Kông).

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ SAU THUẾ
I	Chi phí xây dựng	98.720.456.356
1	Đường giao thông	49.650.662.842
2	Hệ thống thoát nước	40.340.688.749
3	Hệ thống điện	8.729.104.765
3.1	Đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp	2.420.155.703
3.2	Hệ thống chiếu sáng	6.308.949.062
II	Chi phí thiết bị	323.151.219
III	Chi phí quản lý dự án	1.380.199.683
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	5.337.782.618
A	Bước lập BCNCKT	
1	Chi phí khảo sát địa hình, điều tra thủy văn bước lập BCNCKT	443.314.260
2	Chi phí khảo sát giao thông	25.457.000
3	CP khảo sát địa chất bước lập BCNCKT	208.949.474
4	Chi phí giám sát khảo sát bước lập BCNCKT	26.560.179
5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	387.150.506
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	85.834.755
7	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	330.000.000
B	Bước lập TKBVTC	
8	Chi phí khảo sát, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng	1.633.383.641
9	Chi phí giám sát khảo sát bước lập thiết kế bản vẽ thi công	38.540.000
10	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng công trình	192.111.476

11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu số 01 (tư vấn): Khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán công trình (bao gồm phần đường và phần điện)	7.865.000
12	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định KQLCNT gói thầu số 01 (tư vấn): Khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán công trình (bao gồm phần đường và phần điện)	2.000.000
C	Bước thi công xây dựng	
13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng	48.800.953
13.1	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần đường giao thông	22.484.980
13.2	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần hệ thống thoát nước	21.298.784
13.3	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần điện	5.017.189
13.3.1	+ Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp	1.686.236
13.3.2	+ Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần hệ thống chiếu sáng	3.330.953
14	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	59.645.610
14.1	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần đường giao thông	27.481.642
14.2	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần hệ thống thoát nước	26.031.847
14.3	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần điện	6.132.121
14.3.1	+ Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp	2.060.956
14.3.2	+ Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần chiếu sáng	4.071.165
15	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng	36.464.742

15.1	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần đường giao thông	18.276.732
15.2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần hệ thống thoát nước	14.195.520
15.3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần điện	3.992.490
16	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	36.464.742
16.1	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng phần đường giao thông	18.276.732
16.2	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng phần hệ thống thoát nước	14.195.520
16.3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng phần điện	3.992.490
17	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.669.690.445
17.1	- Chi phí giám sát thi công xây dựng phần đường giao thông	899.740.425
17.2	- Chi phí giám sát thi công xây dựng phần hệ thống thoát nước	621.160.057
17.3	- Chi phí giám sát thi công xây dựng phần điện	148.789.963
17.3.1	+ Chi phí giám sát thi công xây dựng phần đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp	51.645.683
17.3.2	+ Chi phí giám sát thi công xây dựng phần hệ thống chiếu sáng	97.144.280
18	Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	5.653.238
18.1	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng phần đường giao thông + Phần hệ thống thoát nước + phần điện	5.653.238
19	Chi phí đánh giá hồ sơ mời thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	6.909.513
19.1	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng phần đường giao thông + Phần hệ thống thoát nước + phần điện	6.909.513

20	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng	2.572.938
20.1	<i>Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu giám sát phần đường giao thông + phần hệ thống thoát nước + phần điện</i>	2.572.938
21	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng	3.548.880
21.1	<i>Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát phần đường giao thông + phần hệ thống thoát nước + phần điện</i>	3.548.880
22	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	3.639.153
23	Chi phí thẩm tra an toàn giao thông bước đưa vào sử dụng	80.226.113
24	Chi phí thẩm tra đề cương, dự toán chi phí thẩm tra an toàn giao thông giai đoạn đưa vào sử dụng	3.000.000
V	Chi phí khác	2.159.454.905
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	177.772.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	246.801.141
3	- Chi phí kiểm toán không bao gồm GPMB	405.998.970
4	- Chi phí kiểm toán phần GPMB	41.641.745
5	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán không bao gồm GPMB	120.439.886
6	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán phần GPMB	24.811.129
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình trước khi đưa vào sử dụng	286.854.656
8	Phí thẩm định dự án đầu tư	9.355.240
9	Phí thẩm định thiết kế xây dựng công trình	28.986.764
9.1	- Phí thẩm định thiết kế xây dựng công trình giao thông	25.873.207
9.1.1	+ Phần đường giao thông	13.202.563
9.1.2	+ Phần hệ thống thoát nước	12.670.644

9.2	- Phí thẩm định thiết kế xây dựng công trình công nghiệp và chiếu sáng	3.113.557
9.2.1	+ Phần công trình công nghiệp (đường dây trung hạ thế, trạm biến áp)	1.131.973
9.2.2	+ Phần chiếu sáng	1.981.584
10	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	27.952.132
10.1	- Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình giao thông	24.962.010
10.1.1	+ Phần đường giao thông	12.841.467
10.1.2	+ Phần hệ thống thoát nước	12.120.543
10.2	- Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình công nghiệp và chiếu sáng	2.990.122
10.2.1	+ Phần công trình công nghiệp (đường dây trung hạ thế, trạm biến áp)	1.094.570
10.2.2	+ Phần chiếu sáng	1.895.552
11	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	5.852.370
12	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	284.726.872
13	Chi phí đo đạc, đo chỉnh lý bản đồ địa chính, lập bản đồ địa chính khu đất, lập Hồ sơ kỹ thuật thửa đất và cắm mốc ranh giới giao đất	498.262.000
VI	Chi phí dự phòng	7.455.810.010
1	Dự phòng cho kl công việc phát sinh	3.045.014.570
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	4.410.795.440
	Tổng cộng: I+II+III+IV+V+VI	115.376.854.791

